

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét
cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét
cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 33

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ
Số 1284 Trần Hưng Đạo, Khu vực I, Phường VII, Thành phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị hân hạnh trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty Cổ Phần Mía Đường Cần Thơ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

1. Công ty

Công Ty Cổ Phần Mía Đường Cần Thơ ("Công ty") là Công ty nhà nước cổ phần hóa được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6403000018 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 2005 và các lần thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 11 vào ngày 03 tháng 07 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

Văn phòng Công ty mẹ được đặt tại số 1284 Trần Hưng Đạo, Khu vực I, phường VII, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Trong 6 tháng đầu năm 2014, hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh đường cát trắng, các sản phẩm ngành mía đường.
- Cung ứng mía giống và sản xuất kinh doanh nước đá

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản Trị trong kỳ tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch
Bà Võ Thị Kim Dung	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Nhân	Thành viên
Ông Phạm Quang Vinh	Thành viên
Bà Trần Thị Thái	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
Ông Trần Văn Hùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên
Ông Huỳnh Thanh Thế	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
Ông Nguyễn Thành Long	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Ngoan	Phó Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014.

300
C
RACH
KIẾ
AFC
1-

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và dòng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Tập đoàn, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán doanh nghiệp, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Ông NGUYỄN THÀNH LONG
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Hậu Giang, ngày 25 tháng 08 năm 2014

148
ING
KHIE
M 1
VIỆ
TP. V

Số: 067/2014/BCSXHN-HCM.0564

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: **Quý cổ đông**
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty Cổ phần Mía Đường Cần Thơ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ tài chính kết thúc vào ngày trên và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, được lập ngày 25 tháng 08 năm 2014, từ trang 04 đến trang 33. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
 Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2013-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
 Thành Phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2014

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH
Kiểm toán viên
 Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0600-2013-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ

Số 1284 Trần Hưng Đạo, Khu vực I, Phường VII, Thành Phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		391.053.512.064	446.606.735.885
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	36.956.753.394	77.429.798.663
Tiền	111		22.956.753.394	73.129.798.663
Các khoản tương đương tiền	112		14.000.000.000	4.300.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		32.118.959.726	68.791.276.187
Phải thu khách hàng	131	5.2	34.325.492.564	63.754.785.142
Trả trước cho người bán	132	5.3	8.834.849.039	12.432.614.187
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	5.4	14.807.952.521	18.375.275.916
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	5.5	(25.849.334.398)	(25.771.399.058)
Hàng tồn kho	140	5.6	298.337.693.632	273.543.175.125
Hàng tồn kho	141		306.808.710.790	282.842.364.092
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.471.017.158)	(9.299.188.967)
Tài sản ngắn hạn khác	150		23.640.105.312	26.842.485.910
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	3.842.129.465	655.355.491
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.311.700.915
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	5.8	19.797.975.847	22.875.429.504

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ

Số 1284 Trần Hưng Đạo, Khu vực I, Phường VII, Thành Phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		379.135.289.038	407.798.188.465
Các khoản phải thu dài hạn	210		24.151.050.000	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218	5.9	24.151.050.000	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		317.387.557.695	344.080.427.638
Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	260.866.169.893	286.702.214.085
Nguyên giá	222		837.493.899.807	829.454.213.203
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(576.627.729.914)	(542.751.999.118)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.11	50.575.382.217	52.027.951.836
Nguyên giá	228		76.174.027.982	76.174.027.982
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.598.645.765)	(24.146.076.146)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.12	5.946.005.585	5.350.261.717
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		30.451.782.946	57.012.914.326
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.13	17.485.000.000	38.264.131.380
Đầu tư dài hạn khác	258	5.14	19.372.000.000	25.154.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	5.15	(6.405.217.054)	(6.405.217.054)
Tài sản dài hạn khác	260		5.605.823.811	5.025.856.045
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.16	1.960.117.633	1.344.722.222
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.17	3.645.706.178	3.681.133.823
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		1.539.074.586	1.678.990.456
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		770.188.801.102	854.404.924.350

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ

Số 1284 Trần Hưng Đạo, Khu vực I, Phường VII, Thành Phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		453.585.072.721	502.254.420.412
Nợ ngắn hạn	310		353.481.195.455	395.231.253.601
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.18	241.143.781.570	242.306.378.652
Phải trả cho người bán	312	5.19	7.939.415.352	50.783.342.402
Người mua trả tiền trước	313	5.20	30.458.117.763	34.110.852.649
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.21	5.145.341.705	8.932.784.964
Phải trả công nhân viên	315		17.745.734.403	26.974.371.867
Chi phí phải trả	316	5.22	5.051.216.655	3.070.871.916
Phải trả nội bộ	317		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.23	29.874.692.062	12.019.259.844
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		16.122.895.945	17.033.391.307
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		100.103.877.266	107.023.166.811
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334	5.24	71.775.735.648	71.775.735.648
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		5.734.815	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	5.25	28.322.406.803	35.247.431.163
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		316.603.728.381	352.150.503.938
Vốn chủ sở hữu	410	5.26	305.026.364.518	340.496.826.670
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		130.805.470.000	130.805.470.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		91.713.511	91.716.406
Vốn khác của chủ sở hữu	413		45.531	45.532
Cổ phiếu quỹ	414		(10.149.800.000)	(40.400.000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		103.789.366.279	100.942.567.165
Quỹ dự phòng tài chính	418		33.488.571.684	33.330.816.855
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		47.000.997.513	75.366.610.712
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Lợi ích cổ đông thiểu số	439	5.27	11.577.363.863	11.653.677.268
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		770.188.801.102	854.404.924.350

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ

Số 1284 Trần Hưng Đạo, Khu vực I, Phường VII, Thành Phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
Nợ khó đòi đã xử lý		2.270.453.160	2.270.453.160
Ngoại tệ các loại	5.1		
- USD		54.472,00	580.919,92
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

PHAN THỊ HỒNG YẾN
Người lập biểu

TRẦN MỘNG NGỌC
Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH LONG
Tổng Giám Đốc
Hậu Giang, ngày 25 tháng 08 năm 2014

TRÁ
AF
N.T

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ

Số 1284 Trần Hưng Đạo, Khu vực I, Phường VII, Thành Phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		567.048.627.550	834.926.608.072
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		690.276.965	219.410.863
Doanh thu thuần	10	6.1	566.358.350.585	834.707.197.209
Giá vốn hàng bán	11	6.2	531.878.735.883	793.013.317.606
Lợi nhuận gộp	20		34.479.614.702	41.693.879.603
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	8.310.452.971	3.639.143.462
Chi phí tài chính	22	6.4	11.758.770.960	14.625.951.748
Trong đó: chi phí lãi vay	23		11.741.136.370	13.881.538.310
Chi phí bán hàng	24		8.899.288.545	8.456.799.541
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.188.159.692	13.620.113.476
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		6.943.848.476	8.630.158.300
Thu nhập khác	31	6.5	3.762.076.807	5.132.177.228
Chi phí khác	32		561.250.962	47.534.225
Lợi nhuận khác	40		3.200.825.845	5.084.643.003
Phản lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	445.639.601
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.144.674.321	14.160.440.904
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.689.409.284	2.105.930.306
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		41.162.460	(472.256.952)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.414.102.577	12.526.767.550
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		362.072.603	565.005.955
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		8.052.029.974	11.961.761.595
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.6	629	915

00.
CỔ
ĐHN
(IEN
C.V.
-TP


PHAN THỊ HỒNG YẾN
Người lập biểu


TRẦN MỘNG NGỌC
Kế toán trưởng




NGUYỄN THÀNH LONG
Tổng Giám Đốc
Hậu Giang, ngày 25 tháng 08 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

	Mã số	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	10.144.674.321	14.160.440.904
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	27.610.103.434	30.835.576.921
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	(750.236.469)	(10.658.962.438)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(28.674.076)	(190.951.866)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.794.565.518)	(3.229.704.311)
Chi phí lãi vay	06	11.741.136.370	13.881.538.310
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	40.922.438.062	44.797.937.520
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	46.505.034.584	13.962.122.702
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(23.966.346.698)	171.789.561.364
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(54.223.413.015)	(54.563.859.732)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(3.802.169.385)	(2.394.234.391)
Tiền lãi vay đã trả	13	(11.741.136.370)	(14.632.990.155)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.440.854.460)	(10.868.001.999)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.730.861.004	683.300.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(9.165.065.526)	(638.189.631)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20.180.651.804)	148.135.645.678
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(8.635.430.472)	(43.703.265.633)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7.725.000.000)	(202.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.830.210.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.506.885.518	2.798.452.554
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.023.334.954)	(41.106.813.079)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(10.109.400.000)	(2.000.000)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	554.884.988.686	518.100.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(556.047.585.768)	(572.937.585.768)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.735.505)	(12.987.461.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.297.732.587)	(67.827.046.768)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(40.501.719.345)	39.201.785.831
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	77.429.798.663	35.983.938.209
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	28.674.076	190.951.866
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	36.956.753.394	75.376.675.906

.48
VG
EM
TC
ET
HỒPHAN THỊ HỒNG YẾN
Người lập biểuTRẦN MỘNG NGỌC
Kế toán trưởngNGUYỄN THÀNH LONG
Tổng Giám Đốc

Hậu Giang, ngày 25 tháng 08 năm 2014

Bản thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công Ty Cổ Phần Mía Đường Cần Thơ ("Công ty") là Công ty nhà nước cổ phần hóa được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6403000018 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 04 năm 2005 và các lần thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 11 vào ngày 03 tháng 07 năm 2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

Văn phòng Công ty được đặt tại số 1284 Trần Hưng Đạo, Khu vực I, phường VII, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") và các lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết. Cụ thể:

Công ty con trực tiếp

STT	Tên công ty con	Địa điểm	Quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
1.	Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại - Du Lịch Mía Đường Cần Thơ	Cần Thơ	100,00%	100,00%
2.	Công ty CP Cơ Khí Điện Máy Cần Thơ	Cần Thơ	66,48%	66,48%

Công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên công ty liên doanh, liên kết	Địa điểm	Quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
1.	Công ty CP Mía Đường Sóc Trăng	Sóc Trăng	25,08%	25,08%

Trong 6 tháng đầu năm 2014, hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất kinh doanh đường cát trắng, các sản phẩm ngành mía đường.
- Cung ứng mía giống và sản xuất kinh doanh nước đá
- Thiết kế, chế tạo, lắp đặt các hệ thống phân phối khí oxy phục vụ chuyên ngành y tế.
- Thiết kế giàn cầu thép và cấu kiện bằng sắt thép.
- Kinh doanh khí hóa lỏng
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.
- Xây lắp các công trình dân dụng.
- Đại lý du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Điều hành tua du lịch;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...);

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 1.120 người (31/12/2013: 1.348 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND"), được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là VND.

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Tập đoàn là chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

3. CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 06 năm 2014. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty. Các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo VND, trừ trường hợp được trình bày khác.

Các công ty con được hợp nhất hoàn toàn kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại ra trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất. Việc mua lại phần lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mở rộng quyền sở hữu của công ty mẹ, theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua và giá trị sổ sách của phần được mua trong tài sản thuần được ghi nhận như khoản lợi thế thương mại.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lỗ đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của Công ty cho tới khi phần lỗ trước đây do Công ty gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh.

Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích là 10 năm.

Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp giá gốc.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối kỳ tài chính, số dư các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc là đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại tại ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.5 Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn và dài hạn được thể hiện bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Tăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của kỳ hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các Báo cáo tài chính hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Từ ngày 01/01/2014

đến ngày

30/06/2014

Nhà cửa vật kiến trúc

5 – 25 năm

Máy móc thiết bị

3 – 10 năm

Phương tiện vận tải

6 – 10 năm

Thiết bị dụng cụ quản lý

3 – 10 năm

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình chủ yếu là các quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính được trích khấu hao theo đường thẳng như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Từ ngày 01/01/2014

đến ngày

30/06/2014

Quyền sử dụng đất có thời hạn

03 – 50 năm

N:02
TRÁI
K
AFI
VI-

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 4 - 7 năm.

4.9 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

4.10 Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.11 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.12 Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm.

Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

4.13 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

4.14 Quỹ phát triển khoa học công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Tập đoàn được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
- Trang bị cơ sở vật chất – kỹ thuật cho hoạt động khoa học công nghệ
- Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp.
- Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.

304
CỘNG
HỘI
CHÍNH
VIỆT
TP. H

- Chi phí đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
- Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
- Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ tối đa bằng 10% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong năm, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được tính vào chi phí hoặc phân bổ cho các năm sau. Sáu tháng đầu năm 2014, Tập đoàn trích lập Quỹ bằng 10% thu nhập tính thuế của Công ty mẹ.

4.15 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

399.
TỶ
HỮU
TOÁN
KAM
5CH

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Ưu đãi miễn giảm

Đối với Công ty mẹ là Công ty Cổ Phần Mía Đường Cần Thơ có những ưu đãi miễn giảm như sau:

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong thời gian 10 năm. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo.
- Năm tài chính 2014 là năm cuối cùng Công ty được hưởng thuế suất 20% và không còn được giảm 50% theo chính sách ưu đãi.
- Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Đối với Công ty con là Công ty Cổ Phần Cơ Khí Điện Máy Cần Thơ có những ưu đãi, miễn giảm như sau:

- Theo Giấy chứng nhận đầu tư đã được thay đổi số 57221000070 ngày 17/11/2008 do Ban quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ cấp, Công ty được hưởng các chính sách ưu đãi sau:
- Đối với các lĩnh vực sản xuất trong Khu công nghiệp được hưởng thuế suất thuế TNDN là 15%, áp dụng trong 12 năm, kể từ khi Phương án cổ phần hóa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong đó, Công ty được miễn thuế TNDN 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Đây là năm thứ 9 công ty được hưởng mức ưu đãi thuế suất này.
- Đối với dự án mới đầu tư hệ thống sản xuất oxygen và nitrogen tại khu Công Nghiệp Trà Nóc 1 thì được miễn thuế 03 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp theo với phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng mạng lại.
- Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.



4.18 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là liên quan nếu cùng được kiểm soát hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể của một bên thứ ba.

Các công ty được xem là các bên có liên quan như trình bày tại thuyết minh số 1.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	462.908.930	541.841.777
Tiền gửi ngân hàng – VND	21.333.590.864	60.340.422.213
Tiền gửi ngân hàng – USD (*)	1.160.253.600	12.247.534.673
Tương đương tiền – tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng – VND	14.000.000.000	4.300.000.000
	36.956.753.394	77.429.798.663

(*) Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 54.472,00 USD tương đương 1.160.253.600 VND.

5.2 Phải thu thương mại

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu thương mại – Bên liên quan	-	-
Phải thu thương mại – Bên thứ ba	34.325.492.564	63.754.785.142
	34.325.492.564	63.754.785.142

5.3 Trả trước cho người bán

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Trả trước cho người bán – Bên liên quan	-	5.000.000.000
Trả trước cho người bán – Bên thứ ba	8.834.849.039	7.432.614.187
	8.834.849.039	12.432.614.187

5.4 Các khoản phải thu khác

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Các khoản phải thu của Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm giống Long Mỹ	3.527.045.824	3.548.045.824
Phải thu Trung tâm giống Long Mỹ	458.348.461	458.348.461

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ
Số 1284 Trần Hưng Đạo, Khu vực I, Phường VII, Thành phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần (*)	4.948.020.000	-
Phải thu tiền cho công đoàn cơ sở mượn	4.645.500.000	4.569.600.000
Phải thu tiền bồi thường	470.906.300	-
Phải thu tiền cổ đông mượn	-	7.711.557.833
Phải thu khác	758.131.936	2.087.723.798
	14.807.952.521	18.375.275.916

(*) Đây là tiền phải thu của Công ty Kim Hà Việt về việc bán cổ phần Công ty Cổ Phần Mía Đường Bến Tre.

5.5 Dự phòng phải thu khó đòi

	6 tháng đầu Năm 2014 VND	6 tháng đầu Năm 2013 VND
Vào ngày 01 tháng 01	(25.771.399.058)	(1.084.133.024)
Trích lập trong kỳ	(81.591.890)	(24.753.492.353)
Hoàn nhập trong kỳ	3.656.550	66.226.319
Vào ngày 30 tháng 06	(25.849.334.398)	(25.771.399.058)

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Hàng mua đang đi đường	-	7.400.996.989
Nguyên liệu, vật liệu	15.559.162.534	15.989.648.238
Công cụ, dụng cụ	331.153.648	314.332.563
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.500.380.315	22.946.450.970
Thành phẩm (*)	280.068.135.142	230.506.285.389
Hàng hóa	4.349.879.151	5.684.649.943
Cộng giá gốc hàng tồn kho	306.808.710.790	282.842.364.092
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (**)	(8.471.017.158)	(9.299.188.967)
Giá trị thuần	298.337.693.632	273.543.175.125

(*) Thành phẩm được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Hậu Giang để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn là 15.000 tấn đường bao gồm kho Phụng Hiệp 7.000 tấn và kho Vị Thanh là 8.000 tấn theo hợp đồng đảm bảo số 12.05.0024 ngày 16 tháng 05 năm 2012.

(**) Chi tiết biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Số dư đầu kỳ	(9.299.188.967)	(23.263.982.064)
Trích lập trong kỳ	-	-
Hoàn nhập trong kỳ	828.171.809	13.964.793.097
Số dư cuối kỳ	(8.471.017.158)	(9.299.188.967)

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Trích trước các khoản chi phí ngoài vụ (*)	2.921.317.813	-
Chi phí quảng cáo	290.909.092	-
Chi phí thuê kho	273.400.000	360.155.848
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	105.106.467	282.526.937
Chi phí khác	251.396.093	12.672.706
	3.842.129.465	655.355.491

(*) Chi tiết các khoản trích trước chi phí ngoài mùa vụ sản xuất:

	30/06/2014 VND
Xí nghiệp đường Vị Thanh	2.330.182.260
Chi phí tiền lương	1.416.000.000
Chi phí được trích theo lương	343.848.242
Chi phí tiền điện	325.677.181
Chi phí quản lý, sửa chữa...	244.656.837
Nhà máy đường Phụng Hiệp	591.135.553
Chi phí tiền lương	272.205.805
Chi phí tiền điện	64.830.400
Chi phí quản lý, sửa chữa...	254.099.348
	2.921.317.813

5.8 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	313.524.521	2.799.436.975
Tạm ứng (*)	19.484.451.326	20.075.992.529
	19.797.975.847	22.875.429.504

(*) Trong đó, Số tiền tạm ứng cho nhân viên Công ty mẹ để mua đất mở rộng khu du lịch sinh thái, khu đất chứa bã bùn cho Công ty mẹ với số tiền 14.952.453.864 VND. Hiện nay Công ty mẹ đang trong quá trình hoàn tất việc sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng.

5.9 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu dài hạn khác (*)	24.151.050.000	-
	24.151.050.000	-

(*) Đây là tiền phải thu của Công ty TNHH Kim Hà Việt về việc bán cổ phần Công ty Cổ Phần Mía Đường Bến Tre theo hợp đồng số 01.11/HĐCNCP ngày 14 tháng 11 năm 2013 và phụ lục kèm theo.

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Vào ngày 01/01/2014	173.614.790.385	613.466.859.145	30.738.233.359	3.000.344.698	8.633.985.616	829.454.213.203
Mua trong kỳ	6.703.057	583.000.000	1.209.090.909	44.492.000	-	1.843.285.966
Tăng từ XDCB	2.558.751.221	2.366.346.777	1.066.795.000	204.507.640	-	6.196.400.638
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 30/06/2014	176.180.244.663	616.416.205.922	33.014.119.268	3.249.344.338	8.633.985.616	837.493.899.807
Giá trị hao mòn lũy kế						
Vào ngày 01/01/2014	128.235.317.448	384.977.997.108	18.536.841.948	2.367.856.998	8.633.985.616	542.751.999.118
Tăng trong kỳ	5.024.257.696	26.932.753.822	1.753.177.145	165.542.133	-	33.875.730.796
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Vào ngày 30/06/2014	133.259.575.144	411.910.750.930	20.290.019.093	2.533.399.131	8.633.985.616	576.627.729.914
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2014	45.379.472.937	228.488.862.037	12.201.391.411	632.487.700	-	286.702.214.085
Vào ngày 30/06/2014	42.920.669.519	204.505.454.992	12.724.100.175	715.945.207	-	260.866.169.893

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 314.658.546.585 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay là 18.293.036.625 VND.

5.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Vào ngày 01/01/2014	69.021.699.387	751.579.535	6.400.749.060	76.174.027.982
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-
Vào ngày 30/06/2014	69.021.699.387	751.579.535	6.400.749.060	76.174.027.982
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 01/01/2014	18.704.334.916	428.650.974	5.013.090.256	24.146.076.146
Tăng trong kỳ	1.279.875.233	45.803.574	139.509.936	1.465.188.743
Thanh lý	-	-	-	-
Giảm khác	(12.619.124)	-	-	(12.619.124)
Vào ngày 30/06/2014	19.971.591.025	474.454.548	5.152.600.192	25.598.645.765
Giá trị còn lại				
Vào ngày 01/01/2014	50.317.364.471	322.928.561	1.387.658.804	52.027.951.836
Vào ngày 30/06/2014	49.050.108.362	277.124.987	1.248.148.868	50.575.382.217

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 có các tài sản có nguyên giá 29.575.301.216 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 dùng để thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay là 10.649.459.665 VND.

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Số dư đầu kỳ	5.350.261.717	5.513.165.833
Tăng trong kỳ	16.438.991.029	114.357.658.164
Kết chuyển sang tài sản cố định	(6.196.400.638)	(96.662.143.651)
Kết chuyển khác	(9.646.846.523)	(17.858.418.629)
Số dư cuối kỳ	<u>5.946.005.585</u>	<u>5.350.261.717</u>

5.13 Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào các công ty liên kết (*)	17.485.000.000	32.619.600.000
Lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết	-	5.644.531.380
	<u>17.485.000.000</u>	<u>38.264.131.380</u>

(*) Đây là khoản đầu tư vào Công Ty Cổ Phần Mía Đường Sóc Trăng. Hiện tại, Công ty đang làm thủ tục về chuyển quyền sở hữu của Công ty.

5.14 Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2014	Tỷ lệ phần sở hữu	01/01/2014	
	Giá trị đầu tư VND	VND	Giá trị đầu tư VND	Tỷ lệ phần sở hữu VND
Công ty Cổ Phần Mía Đường Sóc Trăng	-	-	9.760.000.000	12,58%
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Nam	15.192.000.000	18,99%	15.192.000.000	18,99%
Tổng Công ty Mía Đường Số 1	202.000.000	0,46%	202.000.000	0,46%
Công ty Cổ Phần Mía Đường Bến Tre	3.978.000.000	5,0%	-	-
	<u>19.372.000.000</u>		<u>25.154.000.000</u>	

5.15 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Số dư đầu kỳ	(6.405.217.054)	(2.149.437.867)
Trích lập trong kỳ	-	(744.413.438)
Hoàn nhập trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>(6.405.217.054)</u>	<u>(2.893.851.305)</u>

Đây là khoản dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty Cổ Phần Mía Đường Tây Nam, tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty mẹ chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Mía Đường Tây Nam nên chưa đánh giá được hiệu quả đầu tư trong kỳ.

5.16 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	766.263.392	1.072.452.510
Chi phí sửa chữa	46.406.250	77.343.750
Chi phí vỏ chai công nghiệp chờ phân bổ và CCDC	1.136.593.822	194.925.962
Chi phí trả trước dài hạn – máy đập 15 tấn	10.854.169	-
	1.960.117.633	1.344.722.222

5.17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Số dư đầu kỳ	3.681.133.823	470.552.064
Phát sinh trong kỳ	48.183.586	491.352.139
Hoàn nhập trong kỳ	(83.611.231)	-
Số dư cuối kỳ	3.645.706.178	961.904.203

5.18 Vay ngắn hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng		
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Sở giao dịch Hậu Giang	36.700.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang	195.624.988.686	222.100.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	8.818.792.884	20.206.378.652
	241.143.781.570	242.306.378.652

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2014:

	Lãi suất năm	Mục đích vay	Biện pháp bảo đảm tiền vay	30/06/2014 VND
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Sở giao dịch Hậu Giang	7 - 8,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động SXKD thuộc ngành mía đường	Thế chấp Quyền sử dụng đất của tại TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Hậu Giang, với tổng giá trị được định giá là 111.452.000.000 VND. Giá trị còn lại theo sổ sách là 20.256.962.328 VND để đảm bảo cho hạn mức 111.400.000.000 VND và 38.600.000.000 VND còn lại là vay tín chấp	36.700.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi	6,8 - 7,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động SXKD	Thế chấp gồm quyền sử dụng đất, Máy móc thiết bị và hàng tồn kho với tổng giá trị được định giá là	195.624.988.686

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ
Số 1284 Trần Hưng Đạo, Khu vực I, Phường VII, Thành phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

	Lãi suất năm	Mục đích vay	Biện pháp bảo đảm tiền vay	30/06/2014 VND
nhánh Hậu Giang	niên vụ mía 2013 - 2014	277.947.751.181VND.	Giá trị còn lại theo sổ sách của tài sản cố định dùng để thế chấp là 21.135.383.250 VND.	<u>232.324.988.686</u>
5.19 Phải trả cho người bán				
			30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải trả người bán – Bên liên quan			-	-
Phải trả người bán – Bên thứ ba			7.939.415.352	50.783.342.402
			<u>7.939.415.352</u>	<u>50.783.342.402</u>
5.20 Người mua trả tiền trước				
			30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Người mua trả tiền trước - Bên liên quan			-	-
Người mua trả tiền trước - Bên thứ ba			30.458.117.763	34.110.852.649
			<u>30.458.117.763</u>	<u>34.110.852.649</u>
5.21 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
			30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế GTGT đầu ra			2.327.485.561	311.510.592
Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.564.609.938	8.316.055.114
Thuế thu nhập cá nhân			110.284.296	19.295.438
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			142.961.910	285.923.820
			<u>5.145.341.705</u>	<u>8.932.784.964</u>
5.22 Chi phí phải trả				
			30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí sửa chữa			2.864.191.049	422.993.611
Chi phí lãi vay			-	746.467.033
Chi phí phải trả khác			2.187.025.606	1.901.411.272
			<u>5.051.216.655</u>	<u>3.070.871.916</u>
5.23 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác				
			30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Cổ tức phải trả			20.792.221.500	136.252.500
Phải trả ngân sách			3.181.317.244	3.181.317.244

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.869.950.000	2.876.850.000
Các khoản phải trả khác	3.031.203.318	5.824.840.100
	29.874.692.062	12.019.259.844

5.24 Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay dài hạn ngân hàng	71.775.735.648	71.775.735.648
	71.775.735.648	71.775.735.648

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Lãi suất năm	Mục đích vay	Biện pháp bảo đảm tiền vay	30/06/2014 VND
Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Hậu Giang - VND	10,20% /năm	Vay mua ngoại tệ trả nợ nước ngoài	Tín chấp	20.550.343.063
Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Hậu Giang - VND	9,72% /năm	Đầu tư dự án nhà máy đường Phụng Hiệp	Bảo đảm vay là tài sản hình thành từ vốn vay: Tài sản cố định hữu hình, với tổng nguyên giá là: 131.346.087.700 VND. Giá trị còn lại của tài sản thế chấp là 923.492.420 VND.	24.339.209.110
Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - CN Hậu Giang - VND	5,40% /năm	Đầu tư các hạng mục của Dự án nhà máy đường Phụng Hiệp	Bảo đảm vay bằng tài sản cố định là dây chuyền thiết bị đồng bộ của Ấn Độ, nguyên giá 104.514.644.899 VND. Giá trị còn lại của tài sản thế chấp là 5.552.489.843 VND	26.886.183.475
				71.775.735.648

5.25 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Số dư đầu kỳ	35.247.431.163	38.426.981.784
Số trích lập trong kỳ	793.172.621	-
Số sử dụng trong kỳ	(7.718.196.981)	(10.128.561.184)
Số dư cuối kỳ	28.322.406.803	28.298.420.600

5.26 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Vào ngày 01/01/2013	130.805.470.000	91.716.406	45.532	(38.400.000)	100.461.831.545	33.129.389.622	76.901.721.989	341.351.775.093
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	51.365.712.614	51.365.712.614
Trích lập quỹ trong năm trước	-	-	-	-	480.735.620	201.427.233	(5.030.260.621)	(4.348.097.768)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	-	-	(46.004.136.500)	(46.004.136.500)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(2.000.000)	-	-	-	(2.000.000)
Điều chỉnh khoản trích lập quỹ của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(2.407.065.842)	(2.407.065.842)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	540.639.072	540.639.072
Vào ngày 01/01/2014	130.805.470.000	91.716.406	45.532	(40.400.000)	100.942.567.165	33.330.816.855	75.366.610.712	340.496.826.670
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	8.052.029.974	8.052.029.974
Trích lập quỹ trong kỳ này	-	-	-	-	2.846.799.114	157.754.829	(3.004.553.943)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(7.037.535.658)	(7.037.535.658)
Chia cổ tức trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	(20.681.704.500)	(20.681.704.500)
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	-	(10.109.400.000)	-	-	-	(10.109.400.000)
Giảm khác	-	(2.895)	(1)	-	-	-	(49.317.692)	(49.320.588)
Giảm do thanh lý khoản đầu tư	-	-	-	-	-	-	(5.644.531.380)	(5.644.531.380)
Vào ngày 30/06/2014	130.805.470.000	91.713.511	45.531	(10.149.800.000)	103.789.366.279	33.488.571.684	47.000.997.513	305.026.364.518

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Vốn cổ phần được duyệt	13.080.547	130.805.470.000	13.080.547	130.805.470.000
Vốn cổ phần đã phát hành	13.080.547	130.805.470.000	13.080.547	130.805.470.000
Cổ phiếu phổ thông	13.044.167	130.441.670.000	13.044.167	130.441.670.000
Cổ phiếu ưu đãi	36.380	363.800.000	36.380	363.800.000
Cổ phiếu quỹ	(365.360)	(3.653.600.000)	(4.040)	(40.400.000)
Cổ phiếu phổ thông	(364.600)	(3.646.000.000)	(3.700)	(37.000.000)
Cổ phiếu ưu đãi	(760)	(7.600.000)	(340)	(3.400.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành	12.715.187	127.151.870.000	13.076.507	130.765.070.000
Cổ phiếu phổ thông	12.679.567	126.795.670.000	13.040.467	130.404.670.000
Cổ phiếu ưu đãi	35.620	356.200.000	36.040	360.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND..

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu của như sau:

	30/06/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Vốn Nhà Nước	27,59	36.091.920.000	27,59	36.091.920.000
Ông Nguyễn Thành Long	8,50	11.119.750.000	8,50	11.119.750.000
Ông Nguyễn Ái Như Giang	6,69	8.744.600.000	5,72	7.477.600.000
Công ty Kim Hà Việt	6,18	8.080.920.000	-	-
Công ty Thành Thành Công	5,23	6.839.230.000	5,23	6.839.230.000
Vốn các cổ đông khác	45,82	59.929.050.000	52,96	69.276.970.000
	100,00	130.805.470.000	100,00	130.805.470.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	1.994.999.364	1.806.014.542
Doanh thu thành phẩm	562.479.516.880	831.491.473.228
Doanh thu dịch vụ	2.574.111.306	1.629.120.302
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	(299.391.250)	(219.410.863)
Hàng bán bị trả lại	(390.885.715)	-
Doanh thu thuần	566.358.350.585	834.707.197.209

6.2 Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.472.545.964	1.218.597.423
Giá vốn thành phẩm	528.116.207.936	801.728.826.238
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.289.981.983	1.506.769.821
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(11.440.875.876)
	531.878.735.883	793.013.317.606

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi	436.795.518	608.997.303
Cổ tức và lợi nhuận được chia	2.070.090.000	1.959.600.000
Lãi tiền cho ứng vốn cổ phần	236.643.933	282.406.794
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	28.674.076	190.951.866
Lãi thanh lý khoản đầu tư	5.287.680.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	250.569.444	597.187.499
	8.310.452.971	3.639.143.462

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	11.741.136.370	13.881.538.310
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.634.590	744.413.438
	11.758.770.960	14.625.951.748

6.5 Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thu bán phế liệu	2.442.083.772	3.442.807.296
Bán thịt cá sấu	528.128.000	
Cho thuê mặt bằng, thuê đất	24.000.000	24.000.000
Lãi đầu tư vào Công ty Cổ Phần Mía Đường Sóc Trăng	-	1.500.000.000
Thu nhập khác	767.865.035	165.369.932
	3.762.076.807	5.132.177.228



6.6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	8.052.029.974	11.961.761.595
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông công ty mẹ	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	8.052.029.974	11.961.761.595
Cổ phiếu phổ thông công ty mẹ đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.791.348	13.076.601
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	629	915

6.7 Chi phí theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên vật liệu	459.017.480.723	543.127.158.455
Chi phí nhân công	44.476.817.378	40.564.149.251
Chi phí khấu hao	27.610.103.434	30.835.576.921
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.959.676.304	24.714.299.418
Chi phí bằng tiền khác	14.899.319.581	17.860.114.735
	558.963.397.420	657.101.298.780

7. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, đầu tư dài hạn, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

I. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu, chi phí thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác đồng tiền hạch toán của Tập đoàn).

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ
Số 1284 Trần Hưng Đạo, Khu vực I, Phường VII, Thành phố Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Cộng VND
Ngày 30 tháng 06 năm 2014			
Các khoản vay và nợ	241.143.781.570	71.775.735.648	312.919.517.218
Phải trả người bán	7.939.415.352	-	7.939.415.352
Chi phí phải trả	5.051.216.655	-	5.051.216.655
Phải trả khác	29.616.129.846	-	29.616.129.846
	<u>283.750.543.423</u>	<u>71.775.735.648</u>	<u>355.526.279.071</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2013			
Các khoản vay và nợ	242.306.378.652	71.775.735.648	314.082.114.300
Phải trả người bán	50.783.342.402	-	50.783.342.402
Chi phí phải trả	3.070.871.916	-	3.070.871.916
Phải trả khác	11.730.983.079	-	11.730.983.079
	<u>307.891.576.049</u>	<u>71.775.735.648</u>	<u>379.667.311.697</u>

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã thế chấp hàng tồn kho, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, đất đai và các khoản đầu tư của mình vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.17 và 5.23).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2013 và 30/06/2014.

iv. Giá trị hợp lý

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013	Ngày 30 tháng 06 năm 2014	Ngày 31 tháng 12 năm 2013
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu				
Phải thu bên thứ ba	34.325.492.564	63.754.785.142	34.325.492.564	63.754.785.142
Các khoản phải thu khác	14.544.752.447	18.923.139.186	14.544.752.447	18.923.139.186
Phải thu dài hạn khác	24.151.050.000	-	24.151.050.000	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư dài hạn	30.451.782.946	57.012.914.326	30.451.782.946	57.012.914.326
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.956.753.394	77.429.798.663	36.956.753.394	77.429.798.663
Tổng cộng	<u>140.429.831.351</u>	<u>217.120.637.317</u>	<u>140.429.831.351</u>	<u>217.120.637.317</u>
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Vay và nợ	312.919.517.218	314.082.114.300	312.919.517.218	314.082.114.300
Phải trả bên thứ ba	7.939.415.352	50.783.342.402	7.939.415.352	50.783.342.402
Phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Phải trả khác	29.616.129.846	11.730.983.079	29.616.129.846	11.730.983.079
Chi phí phải trả	5.051.216.655	3.070.871.916	5.051.216.655	3.070.871.916
Tổng cộng	<u>355.526.279.071</u>	<u>379.667.311.697</u>	<u>355.526.279.071</u>	<u>379.667.311.697</u>

33004
CƠ
ÁCH NH
KIỂM
FC VI
- TP.1

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013. Ban Tổng Giám đốc đã trình bày giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này bằng với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

8. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất nội bộ của Tập đoàn.

	Mía đường VND	Du lịch VND	Cơ Khí VND	Cộng VND
6 tháng đầu năm 2014				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	533.063.061.839	4.470.944.422	32.586.421.131	570.120.427.392
Chi phí bộ phận	(519.699.209.409)	(4.989.153.265)	(31.839.072.408)	(556.527.435.082)
Kết quả kinh doanh bộ phận	13.363.852.430	(518.208.843)	747.348.723	13.592.992.310
Chi phí không phân bổ				-
Thu nhập hoạt động tài chính	8.000.037.442	3.072.161	307.343.368	8.310.452.971
Chi phí hoạt động tài chính	(11.758.770.960)	-	-	(11.758.770.960)
Lợi nhuận trước thuế	9.605.118.912	(515.136.682)	1.054.692.091	10.144.674.321
Chi phí thuế thu nhập TNDN	(1.604.940.798)	-	(84.468.486)	(1.689.409.284)
Chi phí thuế thu nhập TNDN hoãn lại	(89.346.046)	-	48.183.586	(41.162.460)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.910.832.068	(515.136.682)	1.018.407.191	8.414.102.577
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	695.704.658.027	1.783.647.811	42.248.712.318	739.737.018.156
Các khoản đầu tư	30.451.782.946	-	-	30.451.782.946
Tổng tài sản	726.156.440.973	1.783.647.811	42.248.712.318	770.188.801.102
Nợ phải trả của bộ phận	442.267.220.768	871.843.523	10.446.008.430	453.585.072.721
Tổng nợ phải trả	442.267.220.768	871.843.523	10.446.008.430	453.585.072.721

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Các nghiệp vụ với bên liên quan

Giáo dịch với các bên có liên quan

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Công ty Cổ Phần Mía Đường Sóc Trăng	Mua hàng	2.500.000.000	-
	Bán hàng	230.486.112	558.020.832

Số dư các khoản phải thu/ tạm ứng/ (phải trả) các bên có liên quan

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thành viên Ban lãnh đạo		
Phải thu tiền cho mượn	-	6.169.561.333
Phải thu tiền ứng chuyển quyền sử dụng đất	3.865.665.000	3.865.665.000
Phải thu khác	498.049.900	175.508.400

9.2 Thu nhập các thành viên chủ chốt của Công ty:

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tiền lương	1.074.624.143	1.082.945.307
Thù lao	255.000.000	255.000.000
	1.329.624.143	1.337.945.307

9.3 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm và kỳ trước là số liệu đã được kiểm toán theo Báo cáo soát xét số 076CT/2013/BCTC-KTTV do Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn A&C – Chi nhánh Cần Thơ phát hành ngày 29 tháng 08 năm 2013 với ý kiến chấp nhận toàn phần và Báo cáo kiểm toán số 039CT/2014/BCTC-KTTV do Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn A&C – Chi nhánh Cần Thơ phát hành ngày 28 tháng 03 năm 2014.

Tuy nhiên, một vài số liệu được trình bày lại cho phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 dựa trên kết quả kiểm tra số dư đầu kỳ.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Mã số	Báo cáo kiểm toán hợp nhất 31/12/2013 VND	Trình bày lại số dư đầu kỳ 01/01/2014 VND	Chênh lệch VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	23.850.952.206	38.264.131.380	14.413.179.174
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	1.915.074.089	3.681.133.823	1.766.059.734
Lợi thế thương mại	269	16.092.169.630	1.678.990.457	(14.413.179.173)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	12.695.747.844	12.019.259.844	(676.488.000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	17.312.116.307	17.033.391.307	(278.725.000)
Lợi nhuận chưa phân phối	420	73.357.253.623	75.366.610.712	2.009.357.089
Lợi ích cổ đông thiểu số	439	10.977.189.268	11.653.677.268	676.488.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

		Báo cáo soát xét hợp nhất dòng tiền 6 tháng đầu năm 2013 VND	Trình bày lại dòng tiền 6 tháng đầu năm 2013 VND	Chênh lệch VND
Khấu hao tài sản cố định	02	40.964.138.105	30.835.576.921	(10.128.561.184)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(64.692.420.918)	(54.563.859.732)	10.128.561.184



PHAN THỊ HỒNG YẾN
Người lập biểu



TRẦN MỘNG NGỌC
Kế toán trưởng



NGUYỄN THÀNH LONG
Tổng Giám Đốc
Hậu Giang, ngày 25 tháng 08 năm 2014

